

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRỊ PHẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT
(Từ ngày 20 tháng 9 năm 2026 đến ngày 04 tháng 10 năm 2026)

Mẫu số 01

TT	Địa phương (tỉnh, xã)	Tổng giá trị thiệt hại	Thiệt hại trên 70% diện tích											Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích										Kinh phí hỗ trợ			Số QĐ hỗ trợ
			Diện tích lúa			Diện tích mạ	Cây hàng năm khác			Cây trồng lâu năm				Diện tích lúa			Diện tích mạ	Cây hàng năm khác			Cây trồng lâu năm				Tổng NSNN hỗ trợ	NSTW	NSĐP đảm bảo	
			Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng thái bình thường; vườn cây đầu dòng ở giai đoạn được khai	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn	Sau gieo trồng từ 01 đến 10 ngày	Sau gieo trồng từ 10 đến 45 ngày	Sau gieo trồng trên 45 ngày		Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)	Vườn cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chết	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh thiệt hại làm chết cây hoặc đánh giá là cây không còn khả năng phục hồi trở lại trạng	Cây giống trong giai đoạn vườn ươm được nhân giống từ nguồn vật liệu khai thác từ cây đầu dòng; vườn				
		tr.đồng	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	(ha)	tr.đồng	tr.đồng	tr.đồng	
	-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24	-25	-26	-27	-28
I	**TỔNG SỐ**		**49,51**	**16,66**	0	0	6,03	**0**	0	0	**0**	**0**	**0**	3,28											**476,360**			
1	Ấp 1		7,92	4,5										0,4											84,720			
2	Ấp 10		1																						6,000			
3	Ấp 2		1,71																						10,260			
4	Ấp 3		4,48																						26,880			
5	Ấp 7		2,17																						13,020			
6	Ấp Đầu Nai		0,5																						3,000			
7	Ấp Kinh 5		5,3	3,9										0,8											65,400			
8	Ấp Nhà Máy		4,83	2,26										2,08											53,300			
9	Ấp Tân Phú		2	5																					52,000			
10	Ấp Tapasa1		2	1																					20,000			
11	Ấp Trí Lực		16,6				6,03																		135,780			
12	Ấp Phú Thờ		1																						6,000			
II	**CHI TIẾT THEO ĐP**																											
II.1	**Ấp 1**		**7,92**	**4,5**	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	**0**	**0,4**	0	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	**0**	**84,720**			
1	Trần Văn Khuy		0,26																						1,560			
2	Nguyễn Văn Tôn		2,07																						12,420			
3	Nguyễn Văn Nam			0,65																					5,200			
4	Võ Tấn Kiệt			0,8																					6,400			
5	Nguyễn Xuân Nam		0,75																						4,500			
6	Phan Thị Nga			0,7																					5,600			
7	Ngô Văn Phến			0,4																					3,200			
8	Trần Thị Tiên			0,65																					5,200			
9	Trần Văn Hồng													0,4											1,200			
10	Nguyễn Văn Nhớ		2,46																						14,760			
11	Lê Văn Tổng			1,3																					10,400			
12	Lê Minh Luân		1,08																						6,480			
13	Nguyễn Văn Bạch		1,3																						7,800			
II.2	**Ấp 10**		**1**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**6,000**			
1	Nguyễn Hoàng Bửu		1																						6,000			
II.3	**Ấp 2**		**1,71**	0	0	**0**	0	0	0	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	**10,260**			
1	Lý Văn Thọ		0,45																						2,700			
2	Bùi Văn Quân		0,26																						1,560			
3	Trần Văn Chùm		1																						6,000			
II.4	**Ấp 3**		**4,48**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**26,880**			
1	Trần Văn Cảnh		0,5																						3,000			
2	Huỳnh Văn Trọng		0,52																						3,120			
3	Nguyễn Hồng Ý		0,38																						2,280			
4	Dương Văn Thành		0,5																						3,000			



5	Trần Hồng Lẹ		0,38																							2,280				
6	Ngô Văn Phú		0,8																							4,800				
7	Trịnh Hội Năng		0,52																							3,120				
8	Huỳnh Văn Tài		0,38																							2,280				
9	Dương Văn Tình		0,5																							3,000				
II.5	**Ấp 7**		**2,17**	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	0	0	0	**0**	**0**	0	0	**13,020**				
1	Nguyễn Thanh Hùng		0,6																							3,600				
2	Nguyễn Hoàng Lâm		0,2																							1,200				
3	Huỳnh Thanh Hùng		0,52																							3,120				
4	Nguyễn Hoàng Độ		0,2																							1,200				
5	Nguyễn Văn Phúc		0,65																							3,900				
II.6	**Ấp Đầu Nai**		**0,5**	0	**0**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	**0**	0	0	0	0	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**3,000**				
1	Nguyễn Hoàng Dũng		0,5																							3,000				
II.7	**Ấp Kinh 5**		**5,3**	**3,9**	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	0	0	0	**0,8**	**0**	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	0	**0**	**65,400**				
1	Mai Lê Măng		1																							6,000				
2	Huỳnh Công Danh		0,4																							2,400				
3	Nguyễn Văn Xuyên			0,4																						3,200				
4	Nguyễn Văn Lít			1																						8,000				
5	Lê Văn Nhí			0,3																						2,400				
6	Nguyễn Văn Thủ			0,8																						6,400				
7	Đinh Văn Phong																									2,400				
8	Nguyễn Văn Chương		1,3											0,8												7,800				
9	Nguyễn Văn Việt			1																						8,000				
10	Trần Văn An		0,56																							3,360				
11	Văn Công Chí		0,39																							2,340				
12	Nguyễn Văn Tiếp		1																							6,000				
13	Lý Văn Khương			0,4																						3,200				
14	Trần Văn Thiên		0,39																							2,340				
15	Bùi Văn Thuận		0,26																							1,560				
II.8	**Ấp Nhà Máy**		**4,83**	**2,26**	0	**0**	**0**	0	0	0	**0**	**0**	0	**2,08**	**0**	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	**0**	**0**	**53,300**				
1	Phạm Thị Tư		0,26																							1,560				
2	Võ Tài Phến																									3,900				
3	Võ Bé Hai			0,7										**1,3**												5,600				
4	Hồ Hùng Cường																									2,340				
5	Trần Văn Bảo			1										0,78												8,000				
6	Trần Văn Tư (Bốn)			0,36																						2,880				
7	Lê Văn Hưng		0,8																							4,800				
8	Phan Văn Hiệp			0,2																						1,600				
9	Lê Văn Dược		0,38																							2,280				
10	Nguyễn Hồng Thái		1,04																							6,240				
11	Cù Khắc Hiền		0,38																							2,280				
12	Nguyễn Văn Việt		1																							6,000				
13	Nguyễn Hoàng Kích		0,97																							5,820				
II.9	**Ấp Tân Phú**		2	5	**0**	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	0	0	0	**0**	**0**	0	**0**	**0**	0	**0**	**52,000**				
1	Nguyễn Văn Lê			1,3																						10,400				
2	Phan Văn Viễn			1,5																						12,000				
3	Nguyễn Văn Hớn			2,2																						17,600				
4	Nguyễn Thanh Phong		1																							6,000				
5	Trần Văn Lực		1																							6,000				
II.10	**Ấp Tapasa 1**		**18,6**	1	0	0	6,03	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	**0**	**0**	**20,000**				
1	Trần Vũ		2																							12,000				
2	Lâm Thị Nghi			1																						8,000				
II.11	**Ấp Trí Lực**		**16,6**	0	0	**0**	**6,03**	0	0	**0**	**0**	0	0	**0**	**0**	**0**	0	0	0	**0**	0	0	**0**	**0**	0	**135,780**				
1	Nguyễn Thanh Danh		0,8																							4,800				
2	Nguyễn Văn Hay		1																							6,000				
3	Du Văn Cà		1																							6,000				
4	Lý Văn Tiến		1																							6,000				
5	Phạm Văn Tài		1																							6,000				
6	Phan Văn Phụng		1,5																							9,000				
7	Trần Chí Hiền		1,8																							10,800				
8	Phạm Thị Danh		1																							6,000				
9	Nguyễn Văn Đắc		4,5																							27,000				
10	Lê Chí Nguyên		1																							6,000				
11	Trần Văn Tình		2																							12,000				
12	Nguyễn Văn Kiệt						0,5																			3,000				
13	Phạm Văn Thích						0,1																			0,600				
14	Nguyễn Văn Chương						0,6																			3,600				
15	Lê Minh Sáng						0,2																			1,200				
16	Nguyễn Minh Kết						0,2																			1,200				

17	Quách Xuân Diệu						0,3																		1,800				
18	Đinh Chí Nguyện						1,2																		7,200				
19	Nguyễn Thị Thắm						0,3																		1,800				
20	Trương Văn Mến						0,13																		0,780				
21	Lý Văn Hữu						0,7																		4,200				
22	Huỳnh Văn Đăng						0,2																		1,200				
23	Mai Thu Diễm						0,2																		1,200				
24	Trương Văn Tình						0,2																		1,200				
25	Nguyễn Thị Hằng						0,1																		0,600				
26	Nguyễn Văn Được						0,5																		3,000				
27	Lê Văn Thừa						0,6																		3,600				
II.12	**Ấp Phú Thờ**		**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,000				
1	Phạm Văn Hùng		1																						6,000				